TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1734/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2022
V/v tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phủ

2. Bà Nguyễn Thị Bính Thân

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thương - Cán bộ Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B *tham gia phiên tòa****:*** Bà Phan Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 31 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1688/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 229/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Huyền T, sinh năm 1983
Địa chỉ: Đường N, Phường H, quận B, TPHCM.
Người đại diện hợp pháp:
- Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1990 (Có mặt)
- Bà Bùi Thị A, sinh năm 1996 (Có mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, Phường H, quận B, TPHCM.
Giấy ủy quyền công chứng số 21251 ngày 02/10/2020 tại Văn phòng công chứng B, TPHCM.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1976 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Đường N, Phường H, quận B, TPHCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các bản trình bày ý kiến, nguyên đơn, Bà Đỗ Thị Huyền T có Ông Nguyễn Ngọc T và Bà Bùi Thị A là người đại diện ủy quyền trình bày: Bà Đỗ Thị Huyền T và ông Nguyễn Phước L tự nguyện kết hôn vào năm 2007 tại Ủy ban nhân dân Phường H, quận B, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 87 quyển số 01 ngày 17/7/2007, hiện nay bà T và ông Lvẫn đang trong thời kỳ hôn nhân.

Trong thời kỳ hôn nhân, Bà T và ông L có các tài sản chung là 07 sổ tiết kiệm. Cụ thể như sau :

1/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CK 728600 do Ngân hàng TMCP S phát hành ngày 16/3/2017, do ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 060145453995, số tiền gốc là : 450.000.000đ ;

2/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP A phát hành ngày 30/10/2018, do bà Đỗ Thị Huyền T đứng tên, số tài khoản : 271641869, số tiền gốc là : 72.237.217đ ;

3/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP A phát hành ngày 05/10/2016, do ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 224514859, số tiền gốc là : 70.000.000đ ;

4/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP A phát hành ngày 03/10/2016, do ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 224372019, số tiền gốc là : 60.000.000đ ;

5/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AA 09137540 do Ngân hàng TMCP Đ phát hành ngày 08/01/2020, do ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 005396100017, số tiền gốc là : 520.000.000đ ;

6/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00013934320 do Ngân hàng N phát hành ngày 17/7/2020, do ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 5908601294064, số tiền gốc là : 554.000.000đ ;

7/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số BB 008836 do Ngân hàng TMCP B phát hành ngày 17/3/2016, do ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 201001000007065, số tiền gốc là : 65.000.000đ ;

Tổng số tiền gốc của 07 thẻ tiết kiệm nêu trên là : 1.791.237.217đ.

Ngày 02/10/2020, Bà T đã nộp đơn khởi kiện ông Nguyễn Phước L, yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn, phần bà T được hưởng là ½ giá trị tài sản chung là : 895.618.608,5đ

Ngày 06/4/2022, bà T có Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu chia đôi 04 sổ tiết kiệm sau :

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số F6 75177 ngày 30/10/2018 đứng tên bà Đỗ Thị Huyền T tại Ngân hàng TMCP A ;

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số S5 24689 ngày 05/10/2016 đứng tên ông Nguyễn Phước L tại Ngân hàng TMCP A ;

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số S5 24660 ngày 03/10/2016 đứng tên ông Nguyễn Phước L tại Ngân hàng TMCP A ;

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AA 09137540 ngày 08/01/2020 đứng tên ông Nguyễn Phước L tại Ngân hàng TMCP Đ ;

Và bà T chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là ½ số tiền gốc và lãi của 03 sổ tiết kiệm sau :

1/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CK 728600 do Ngân hàng TMCP S phát hành ngày 16/3/2017, do ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 060145453995, số tiền

gốc là : 450.000.000đ; tiền lãi : 119.105.088đ (tạm tính đến ngày 08/3/2022). Phần bà T được hưởng: tiền gốc : 225.000.000đ, tiền lãi là : 59.552.544đ.

2/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00013934320 do Ngân hàng N phát hành ngày 17/7/2020, do ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 5908601294064, số tiền gốc là : 554.000.000đ, tiền lãi : 35.004.800đ (tạm tính đến ngày 17/4/2022). Phần bà T được hưởng tiền gốc : 227.000.000đ, tiền lãi là : 17.502.400đ.

3/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số BB 008836 do Ngân hàng TMCP B phát hành ngày 17/3/2016, do Ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 201001000007065, số tiền gốc là : 65.000.000đ; tiền lãi : 27.582.780đ (tạm tính đến ngày 16/5/2022). Phần bà T được hưởng: tiền gốc : 32.500.000đ, tiền lãi là : 13.791.390đ

Tổng số tiền bà T yêu cầu được chia là 625.346.334đ. Bà T tiếp tục được hưởng ½ tiền lãi phát sinh của các sổ tiết kiệm nêu trên theo mức lãi suất được ghi nhận trong các sổ tiết kiệm cho đến khi tất toán.

Bị đơn, ông Nguyễn Phước L vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai bên nhưng không thành do ông L vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Huyền T xác nhận chỉ yêu cầu Tòa án chia đôi số tiền hiện có của 03 (Ba) sổ tiết kiệm như sau:

1/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CK 728600 do Ngân hàng TMCP S phát hành ngày 16/3/2017, do Ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 060145453995,

- Số tiền gốc là : 450.000.000đồng;
- Tiền lãi : 126.428.375đồng (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

Phần bà T được hưởng: tiền gốc : 225.000.000đ, tiền lãi là : 63.214.187,5đồng. Tổng cộng : 288.214.187,5đồng.

2/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00013934320 do Ngân hàng N phát hành ngày 17/7/2020, do Ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 5908601294064,

- Số tiền gốc là : 589.004.800đồng,
- Tiền lãi : 7.406.937đồng (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

Phần Bà T được hưởng là : Tiền gốc : 294.502.400đồng, tiền lãi là : 3.703.468,5 đồng. Tổng cộng : 298.205.868,5 đồng.

3/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số BB 008836 do Ngân hàng TMCP B phát hành ngày 17/3/2016, do Ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 201001000007065,

- số tiền gốc là : 65.000.000đ;
- tiền lãi : 28.300.095đồng (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

Phần bà T được hưởng: tiền gốc : 32.500.000đ, tiền lãi là : 14.150.047đồng Tổng cộng : 46.650.047đồng.

Tổng số tiền mà Bà T yêu cầu được chia là: 633.070.103đồng. Bà T yêu cầu được tiếp tục hưởng ½ số tiền lãi phát sinh của cả 3 sổ tiết kiệm nêu trên theo mức lãi suất quy định của sổ tiết kiệm cho đến khi tất toán.

Bị đơn: Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu về việc chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự của thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và xác định: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa; Việc gửi, cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; thời hạn mở phiên tòa sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Thẩm phán còn có vi phạm về thời hạn tống đạt thông báo thụ lý cho các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia tố tụng đúng quy định tại các Điều 70, 71, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn, từ khi vụ án được thụ lý đến phiên tòa, không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung vụ án: Căn cứ quy định tại các Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, có cơ sở xác định 03 Sổ tiết kiệm nói trên là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, yêu cầu của bà T về việc được chia ½ số tiền gốc và lãi phát sinh của 03 Sổ tiết kiệm nói trên và tiếp tục được hưởng ½ số tiền lãi phát sinh của cả 3 Sổ tiết kiệm này theo mức lãi suất quy định trong Sổ cho đến khi tất toán là có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền được chia theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền*: Căn cứ vào lời khai của đương sự thì giữa các bên đã phát sinh quan hệ tranh chấp "Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân". Xét việc khởi kiện của Bà Đỗ Thị Huyền T phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Xét bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định nhưng vắng mặt không lý do. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn, Bà Đỗ Thị Huyền T yêu cầu Tòa án chia đôi số tiền hiện có và tiền lãi phát sinh cho đến khi tất toán của 03 (Ba) sổ tiết kiệm đứng tên Ông Nguyễn Phước L và được Ông L mở sổ trong thời kỳ hôn nhân.

[3.1] Xét Giấy chứng nhận kết hôn số 87 quyển số 01 ngày 17/7/2007 của Ủy ban nhân dân Phường 02 quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì quan hệ hôn nhân giữa Bà Đỗ Thị Huyền T và Ông Nguyễn Phước L là quan hệ hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được pháp luật bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa của Ông Nguyễn Ngọc T và bà Bùi Thị A – Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn, trong thời kỳ hôn nhân, Bà T và Ông L có tạo lập được khối tài sản chung là 03 (Ba) thẻ tiết kiệm.

[3.2] Xét Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CK 728600, do Ngân hàng TMCP S phát hành ngày 16/3/2017 : Theo văn bản số 221/2022/CV-CNBT ngày 12/5/2022 của Ngân hàng TMCP S – CN B xác nhận : Ông Nguyễn Phước L có mở sổ tiết kiệm tại Ngân hàng với các thông tin sau :

- Tên chủ tài khoản : Nguyễn Phước L
- Số tài khoản : 060145453995
- Ngày bắt đầu gửi : 16/3/2017
- Số tiền gốc: 450.000.000đ;
- Kỳ hạn gửi : 03 tháng ;
- Lãi suất hiện tại : 3,6%/năm
- Tiền lãi : 119.105.088 (tạm tính đến ngày 18/3/2022).

Tiền lãi từ ngày 19/3/2022 đến ngày 31/8/2022 là :

450.000.000đ x (3,6% : 365 ngày) x 165 ngày = 7.323.287đồng.

Tổng tiền lãi tính đến ngày 31/8/2022 là :

119.105.088 + 7.323.287 = 126.428.375 đồng.

[3.3] Xét Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00013934320 do Ngân hàng N Việt Nam phát hành ngày 17/7/2020 : Theo văn bản số 4791/NHNo-PC ngày 31/5/2022 của Ngân hàng N Việt Nam xác nhận : Ông Nguyễn Phước L có mở sổ tiết kiệm tại Ngân hàng với các thông tin sau :

- Tên chủ tài khoản : Nguyễn Phước L
- Số tài khoản : 5908601294064
- Ngày bắt đầu gửi : 17/7/2020
- Số tiền gốc khi gửi: 554.000.000đ
- Kỳ hạn gửi : 03 tháng ;
- Hình thức gia hạn : Tự động gia hạn (gốc + lãi) ;
- Số tiền gốc tính đến 18/4/2022 : 589.004.800đồng (Chứng từ giao dịch số hóa đơn : 04180018000034 ngày 18/4/2022) ;
- Lãi suất kỳ gia hạn gần nhất (17/4/2022) : 3,4%/năm

- Tiền lãi hiện nay : 35.004.800đồng (tạm tính đến ngày 18/4/2022).
- Số tiền gốc tính đến 18/4/2022 : 589.004.800đồng (Chứng từ giao dịch số hóa đơn : 04180018000034 ngày 18/4/2022) ;

Tiền lãi tính từ ngày 19/4/2022 đến ngày 31/8/2022 là :

589.004.800đ x (3,4% : 365 ngày) x 135 ngày = 7.406.937đồng.

[3.4] Xét Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số BB 008836 do Ngân hàng TMCP B phát hành ngày 17/3/2016 : Theo văn bản số 02.2022/BACABANK-AP ngày 16/5/2022 của Ngân hàng TMCP B – PGD An Phú xác nhận : Ông Nguyễn Phước L có mở sổ tiết kiệm tại Ngân hàng với các thông tin sau :

- Tên chủ tài khoản : Nguyễn Phước L
- Số tài khoản : 5908601294064
- Ngày bắt đầu gửi : 17/3/2016
- Số tiền gốc: 65.000.000đ;
- Kỳ hạn gửi : 01 tháng ;
- Lãi suất kỳ gia hạn gần nhất: 3,8%/năm
- Tiền lãi hiện nay : 27.582.780đồng.

Tiền lãi tính từ ngày 17/5/2022 đến ngày 31/8/2022:

65.000.000đ x (3,8% : 365 ngày) x 106 ngày = 717.315đồng.

Tổng tiền lãi tính tới ngày 31/8/2022 :

27.582.780 + 717.315 = 28.300.095đồng.

Như vậy, cả 03 sổ tiết kiệm nêu trên của Ông Nguyễn Phước L đều được Ông L mở tại các ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp với Bà Đỗ Thị Huyền T. Tại Điều 33 luật Hôn nhân và gia định quy định: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa, bà T xác nhận toàn bộ số tiền của 03 sổ tiết kiệm là tài sản do bà và ông Lcùng tích góp trong suốt thời kỳ hôn nhân nên có cơ sở xác định số tiền gốc và lãi phát sinh của 03 sổ tiết kiệm nêu trên là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của bà T và ông Long, nay bà T có yêu cầu chia tài sản chung là yêu cầu chính đáng phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về ý kiến của bị đơn, sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã nhiều lần triệu tập Ông Nguyễn Phước L đến Tòa để để lấy lời khai về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tham gia các buổi hòa giải nhưng ông L không đến Tòa án giải quyết và cũng không có văn bản nêu ý kiến nào gửi đến Tòa án.

Theo Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng thì vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao

động trong gia đình và lao động có thu nhập và Khoản 2 Điều 59 quy định: Tài sản chung vợ chồng được chia đôi. Từ căn cứ và nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà T về việc được chia đôi số tiền gốc, tiền lãi hiện có và tiền lãi phát sinh cho đến khi tất toán của 03 sổ tiết kiệm nêu trên là có cơ sở nên được chấp nhận. Số tiền bà T được chia như sau:

* Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CK 728600 do Ngân hàng TMCP S phát hành ngày 16/3/2017, do Ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 060145453995

- Số tiền gốc là : 450.000.000đồng : 2 = 225.000.000đồng;
- Tiền lãi : 126.428.375đồng : 2 = 63.214.187,5đồng (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

Tổng cộng : 288.214.187,5đồng.

* Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00013934320 do Ngân hàng N phát hành ngày 17/7/2020, do Ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 5908601294064 :

- Số tiền gốc là : 589.004.800đồng : 2 = 294.502.400đồng ;
- Tiền lãi : 7.406.937đồng : 2 = 3.703.468,5 (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

Tổng cộng : 298.205.868,5đồng.

* Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số BB 008836 do Ngân hàng TMCP B phát hành ngày 17/3/2016, do Ông Nguyễn Phước L đứng tên, số tài khoản : 201001000007065 :

- Số tiền gốc là : 65.000.000đồng : 2 = 32.500.000đồng;
- Tiền lãi : 28.300.095đồng : 2 = 14.150.047,5đồng (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

Tổng cộng: 46.650.047,5đồng.

Tổng số tiền mà Bà T được chia là:

288.214.187,5đồng + 298.205.868,5đồng + 46.650.047,5đồng = 633.070.103,5 đồng.

Bà T được tiếp tục hưởng ½ số tiền lãi phát sinh của cả 03 sổ tiết kiệm nêu trên theo mức lãi suất quy định của các sổ tiết kiệm cho đến khi tất toán.

[4] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị Huyền T về việc chia đôi số tiền gốc và lãi phát sinh của các sổ tiết kiệm sau:

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số F6 75177 ngày 30/10/2018 đứng tên bà Đỗ Thị Huyền T tại Ngân hàng TMCP A ;

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số S5 24689 ngày 05/10/2016 đứng tên ông Nguyễn Phước L tại Ngân hàng TMCP A ;

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số S5 24660 ngày 03/10/2016 đứng tên ông Nguyễn Phước L tại Ngân hàng TMCP A ;

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AA 09137540 ngày 08/01/2020 đứng tên ông Nguyễn Phước L tại Ngân hàng TMCP Đ ;

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ và diễn biến phiên tòa nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Huyền T phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền được chia 633.070.103,5 đồng là 29.322.804 đồng được cấn trừ vào 19.434.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0088577 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T còn phải nộp 9.888.804 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 29, Điều 33, khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 26 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Bà Đỗ Thị Huyền T.

Bà T được chia một phần hai (1/2) số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 31/8/2022 của 03 sổ tiết kiệm là 633.070.103,5đồng. Cụ thể như sau:

* Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CK 728600 do Ngân hàng TMCP S phát hành ngày 16/3/2017, số tài khoản: 060145453995: Bà T được chia số tiền là: 288.214.187,5đồng, bao gồm tiền gốc: 225.000.000đồng và tiền lãi: 63.214.187,5đồng (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

* Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00013934320 do Ngân hàng N phát hành ngày 17/7/2020, số tài khoản: 5908601294064: Bà T được chia số tiền là: 298.205.868,5đồng, bao gồm tiền gốc là: 294.502.400đồng và tiền lãi: 3.703.468,5 (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

* Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số BB 008836 do Ngân hàng TMCP B phát hành ngày 17/3/2016, số tài khoản : 201001000007065: Bà T được chia số tiền là : 32.500.000đồng, bao gồm tiền gốc là: 294.502.400đồng và tiền lãi: 14.150.047,5đồng (tạm tính đến ngày 31/8/2022).

Bà T được tiếp tục hưởng ½ số tiền lãi phát sinh của cả 03 sổ tiết kiệm nêu trên theo mức lãi suất quy định của các sổ tiết kiệm cho đến khi tất toán.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị Huyền T phải chịu án phí sơ thẩm là 29.322.804 đồng được cấn trừ vào 19.434.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0088577 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T còn phải nộp 9.888.804 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Bà Đỗ Thị Huyền T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Phước L được quyền kháng cáo trong thời

hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. B;
- THADS Q. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Kiều Trang